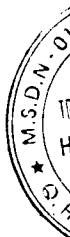


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 48

011
CÔ
CHN
NG
A
011

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147 ngày 10/09/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Trần Đình Thế	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Huân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 26/03/2020)
Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 02/03/2020)
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên	
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	
Ông Bùi Văn Tốt	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Ngày 06 tháng 08 năm 2020


Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2020



Số: 060820.002 /BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được lập ngày 06 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of IIB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		576.555.748.947	549.428.262.359
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	144.450.053.560	80.410.864.103
111	1. Tiền		97.450.053.560	60.410.864.103
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.581.715.202	52.799.179.984
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.509.230.293	6.607.953.654
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	25.058.145.165	12.303.243.217
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	47.038.505.471	47.962.148.840
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.024.165.727)	(14.074.165.727)
140	IV. Hàng tồn kho	9	353.628.569.718	403.134.522.055
141	1. Hàng tồn kho		363.819.591.980	413.857.829.435
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.191.022.262)	(10.723.307.380)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.895.410.467	3.083.696.217
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	522.855.850	1.306.015.822
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		950.897.795	16.332.789
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.421.656.822	1.761.347.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		697.539.115.780	729.260.733.117
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.211.782.963	6.194.385.069
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.211.782.963	6.194.385.069
220	II. Tài sản cố định		565.195.705.688	598.307.613.890
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	536.332.354.041	564.592.678.474
222	- Nguyên giá		1.631.417.681.078	1.624.598.373.865
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.095.085.327.037)	(1.060.005.695.391)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	17.363.276.651	20.971.515.937
225	- Nguyên giá		22.114.795.169	26.770.769.714
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.751.518.518)	(5.799.253.777)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	11.500.074.996	12.743.419.479
228	- Nguyên giá		17.320.669.135	16.938.869.135
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.820.594.139)	(4.195.449.656)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.137.168.440	5.298.264.092
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	4.137.168.440	5.298.264.092
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	87.922.129.154	86.036.149.600
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		85.922.129.154	84.036.149.600
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		34.072.329.535	33.424.320.466
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	33.629.665.971	33.424.320.466
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		442.663.564	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.274.094.864.727	1.278.688.995.476

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		640.737.119.369	599.595.386.985
310	I. Nợ ngắn hạn		481.486.243.894	429.165.766.906
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	74.010.945.280	104.847.090.721
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	35.123.019.616	32.716.706.580
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	35.745.075.998	23.434.165.743
314	4. Phải trả người lao động		49.977.985.654	65.061.537.765
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	32.721.166.956	13.333.205.881
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	639.800.000	639.800.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	81.076.839.051	6.421.696.652
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	75.268.331.435	106.229.378.542
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	21.607.214.737	13.453.095.874
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		75.315.865.167	63.029.089.148
330	II. Nợ dài hạn		159.250.875.475	170.429.620.079
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	12.159.535.935	12.479.435.935
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	133.023.558.300	143.882.402.904
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	14.067.781.240	14.067.781.240
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		633.357.745.358	679.093.608.491
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	633.357.745.358	679.093.608.491
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		49.171.810.665	49.171.810.665
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		244.600.890.220	206.800.890.220
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.811.512.409	11.811.512.409
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.628.532.064	161.164.395.197
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		34.237.560.178	34.664.872.152
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		43.390.971.886	126.499.523.045
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		145.000.000	145.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.274.094.864.727	1.278.688.995.476


Đinh Thu Hằng

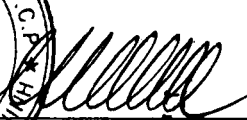
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2020


Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng





Trần Hồng Quang

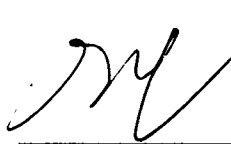
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	952.943.950.098	953.624.339.667
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		952.943.950.098	953.624.339.667
11	3. Giá vốn hàng bán	27	783.999.447.752	795.443.968.165
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.944.502.346	158.180.371.502
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	3.457.328.700	3.275.449.726
22	6. Chi phí tài chính	29	10.759.058.110	12.299.935.252
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10.717.114.316	12.286.818.456
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.885.979.554	(1.443.414.624)
25	8. Chi phí bán hàng	30	80.435.427.501	49.066.108.750
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	27.396.937.645	24.706.761.859
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55.696.387.344	73.939.600.743
31	11. Thu nhập khác	32	2.148.639.483	1.440.365.643
32	12. Chi phí khác	33	3.018.467.869	1.284.656.359
40	13. Lợi nhuận khác		(869.828.386)	155.709.284
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.826.558.958	74.095.310.027
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	11.878.250.636	15.015.620.456
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(442.663.564)	(87.981.342)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		43.390.971.886	59.167.670.913
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		43.390.971.886	59.167.670.913
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35		2.367


Đinh Thu Hằng
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2020


Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		54.826.558.958	74.095.310.027
	2. Điều chỉnh cho các khoản		61.267.608.739	78.214.074.443
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		44.211.219.425	45.215.591.280
03	- Các khoản dự phòng		12.398.435.525	22.513.029.732
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.414.892	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.061.575.419)	(1.801.365.025)
06	- Chi phí lãi vay		10.717.114.316	12.286.818.456
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		116.094.167.697	152.309.384.470
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.883.512.814)	(18.115.474.080)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		50.038.237.455	28.659.646.761
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(16.487.941.730)	(22.222.360.096)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		577.814.467	(927.435.045)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.418.508.971)	(9.532.623.713)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.249.845.533)	(22.974.314.272)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		300.000.000	610.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.425.559.000)	(3.415.970.828)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		110.544.851.571	104.390.853.197
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(6.886.356.956)	(23.878.118.014)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		841.561.818	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.872.739.527	2.449.437.183
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.172.055.611)	(21.428.680.831)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		136.339.393.829	270.585.387.193
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(175.971.070.893)	(272.621.239.450)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.685.794.647)	(2.781.659.256)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.719.900)	(25.701.284)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.331.191.611)	(4.843.212.797)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		64.041.604.349	78.118.959.569
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		80.410.864.103	42.339.549.536
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.414.892)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>144.450.053.560</u>	<u>120.458.509.105</u>

Đinh Thu Hằng
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc

5-
Y
BU
TC
C
TF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng và phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147 ngày 10/09/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 02 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 10 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí đo đạc, vẽ bản đồ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và đối với các tài sản đủ điều kiện được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mô sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá

phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.643.530.378	1.581.082.820
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.806.523.182	58.829.781.283
Các khoản tương đương tiền	47.000.000.000	20.000.000.000
	144.450.053.560	80.410.864.103

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có tổng giá trị 47.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất từ 4,25%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,8%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2020	01/01/2020
				Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Hạ Long, Quảng Ninh	40%	40%	23.318.850.005	24.981.791.276
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	40%	40%	62.603.279.149	59.054.358.324
				85.922.129.154	84.036.149.600

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II ⁽ⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều ⁽ⁱⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Công ty này được thành lập với nhiệm vụ thực hiện sản xuất các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2017 thông qua, Công ty đã góp vốn vào Công ty CP Viglacera Đông Triều với tỷ lệ sở hữu là 40% trên tổng vốn điều lệ là 100 tỷ VND.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem chi tiết tại thuyết minh số 40.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	7%	7%	Kinh doanh thương mại

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	3.170.522.706	-	3.541.415.271	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	242.686.770	-	1.167.959.939	-
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	1.795.240.071	(598.902.883)	1.493.761.666	(598.902.883)
- Các khách hàng khác	2.300.780.746	-	404.816.778	-
	7.509.230.293	(598.902.883)	6.607.953.654	(598.902.883)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	5.392.885.869	(598.902.883)	6.279.009.537	(598.902.883)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	10.245.141.957	(2.000.000.000)	4.134.248.921	(2.000.000.000)
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty CP Thương mại Dầu khí An Dương	8.762.415.001	-	2.460.451.059	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	1.617.450.367	-	439.977.759	-
- Các nhà cung cấp khác	1.433.137.840	-	2.268.565.478	-
	25.058.145.165	(5.000.000.000)	12.303.243.217	(5.000.000.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	14.862.592.324	(5.000.000.000)	7.574.226.680	(5.000.000.000)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	99.925.000	-	307.781.720	-
Tạm ứng	3.376.499.771	-	4.868.718.480	-
Phải thu khác	43.562.080.700	(8.425.262.844)	42.785.648.640	(8.475.262.844)
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuyenet tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ ⁽¹⁾	33.642.634.419	-	33.642.634.419	-
- Phải thu về lãi tiền cho vay	3.522.272.336	(3.522.272.336)	3.572.272.336	(3.572.272.336)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.518.103.336	(2.518.103.336)	2.568.103.336	(2.568.103.336)
+ Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	(1.004.169.000)	1.004.169.000	(1.004.169.000)
- Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	766.198.630	-	254.904.110	-
- Phải thu về phí chuyên giao công nghệ	2.453.568.000	(2.453.568.000)	2.453.568.000	(2.453.568.000)
+ Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	(1.001.925.000)	1.001.925.000	(1.001.925.000)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	(750.952.000)	750.952.000	(750.952.000)
+ Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	(200.691.000)	200.691.000	(200.691.000)
+ Công ty CP Bá Hiến	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- Các khoản phải thu khác	3.177.407.315	(2.449.422.508)	2.862.269.775	(2.449.422.508)
	47.038.505.471	(8.425.262.844)	47.962.148.840	(8.475.262.844)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.681.351.879	-	5.332.844.008	-
Phải thu khác	530.431.084	-	861.541.061	-
	6.211.782.963	-	6.194.385.069	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	6.035.652.640	(6.035.652.640)	6.085.652.640	(6.085.652.640)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

⁽ⁱ⁾ Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25/12/2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10/01/2018, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND huyện Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà Ban Tổng Giám đốc Công ty được biết, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án và một vài nhà đầu tư đã trực tiếp tiếp xúc với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi thế của Dự án khi Huyện Hoành Bồ được sát nhập về Thành phố Hạ Long, Dự án sẽ thu hút được Nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí đầu tư dự án đã bỏ ra để thực hiện dự án.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	7.064.295.407	1.196.337.188	6.812.817.002	894.858.783
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	-	3.004.169.000	-
- Các đối tượng khác	5.152.038.508	-	5.152.038.508	-
	15.220.502.915	1.196.337.188	14.969.024.510	894.858.783

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	241.128.414.605	(2.154.644.460)	273.143.022.013	(3.928.456.815)
Công cụ, dụng cụ	559.657.047	-	622.696.612	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.295.722.892	-	14.095.812.758	-
Thành phẩm	99.135.112.786	(8.036.377.802)	124.202.941.522	(6.794.850.565)
Hàng hoá	8.700.684.650	-	1.793.356.530	-
	363.819.591.980	(10.191.022.262)	413.857.829.435	(10.723.307.380)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	386.030.258	338.874.480
- Chi phí thuê nhà kho, văn phòng, vận chuyển	136.825.592	967.141.342
	<u>522.855.850</u>	<u>1.306.015.822</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ⁽¹⁾	33.366.930.170	33.088.076.770
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	262.735.801	336.243.696
	<u>33.629.665.971</u>	<u>33.424.320.466</u>

⁽¹⁾ Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trữ lượng được phép khai thác của từng mỏ.

1110
NG
HỆM
KIỂM
AS
HỆM

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	546.393.825.625	1.007.776.765.351	69.020.173.500	1.407.609.389	1.624.598.373.865
- Đầu tư XD CB hoàn thành	5.334.508.273	3.609.122.950	-	-	8.943.631.223
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.615.900.000	813.954.545	-	6.429.854.545
- Thanh lý, nhượng bán	(1.908.298.445)	(6.208.091.610)	(437.788.500)	-	(8.554.178.555)
Số dư cuối kỳ	549.820.035.453	1.010.793.696.691	69.396.339.545	1.407.609.389	1.631.417.681.078
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	316.132.027.170	694.809.388.392	47.830.877.935	1.233.401.894	1.060.005.695.391
- Khấu hao trong kỳ	13.931.433.175	24.235.009.525	2.267.724.106	27.989.558	40.462.156.364
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.765.176.564	406.477.273	-	3.171.653.837
- Thanh lý, nhượng bán	(1.908.298.445)	(6.208.091.610)	(437.788.500)	-	(8.554.178.555)
Số dư cuối kỳ	328.155.161.900	715.601.482.871	50.067.290.814	1.261.391.452	1.095.085.327.037
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	230.261.798.455	312.967.376.959	21.189.295.565	174.207.495	564.592.678.474
Tại ngày cuối kỳ	221.664.873.553	295.192.213.820	19.329.048.731	146.217.937	536.332.354.041

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 392.276.308.485 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 711.192.185.929 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	21.366.880.624	5.403.889.090	26.770.769.714
- Thuê tài chính trong kỳ	-	1.772.880.000	1.772.880.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.615.900.000)	(812.954.545)	(6.428.854.545)
Số dư cuối kỳ	15.750.980.624	6.363.814.545	22.114.795.169
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.116.057.692	683.196.085	5.799.253.777
- Khấu hao trong kỳ	1.677.293.286	446.625.292	2.123.918.578
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.765.176.564)	(406.477.273)	(3.171.653.837)
Số dư cuối kỳ	4.028.174.414	723.344.104	4.751.518.518
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.250.822.932	4.720.693.005	20.971.515.937
Tại ngày cuối kỳ	11.722.806.210	5.640.470.441	17.363.276.651

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm và trang web	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.869.559.466	8.866.218.760	203.090.909	16.938.869.135
- Mua trong kỳ	-	-	381.800.000	381.800.000
Số dư cuối kỳ	7.869.559.466	8.866.218.760	584.890.909	17.320.669.135
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	807.941.439	3.201.690.102	185.818.115	4.195.449.656
- Khấu hao trong kỳ	78.695.592	1.477.703.124	68.745.767	1.625.144.483
Số dư cuối kỳ	886.637.031	4.679.393.226	254.563.882	5.820.594.139
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7.061.618.027	5.664.528.658	17.272.794	12.743.419.479
Tại ngày cuối kỳ	6.982.922.435	4.186.825.534	330.327.027	11.500.074.996

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.000.000 VND.

- Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại khu 2 đường An Tiêm, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m², được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12/11/2064.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm Tài sản cố định	-	267.260.000
- Đầu tư phần mềm quản trị mới	-	267.260.000
Xây dựng cơ bản	2.675.798.546	5.031.004.092
- Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ ⁽ⁱ⁾	2.354.667.273	2.354.667.273
- Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy Gạch Tiêu Giao ⁽ⁱⁱ⁾	321.131.273	321.131.273
- Đường nối Cảng xuất hàng ra Đường An Tiêm	-	2.312.478.273
- Công trình khác	-	42.727.273
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.461.369.894	-
	4.137.168.440	5.298.264.092

⁽ⁱ⁾ Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dân cư, tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất trên diện tích đất Công ty được cấp phép khai thác mỏ sét Xích Thổ;
- Tổng mức đầu tư là 35,699 tỷ VND với quy mô 18,7 ha;
- Dự án được triển khai từ năm 2016;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2020: Tính đến ngày 30/06/2020, Công ty đã thực hiện và ghi nhận chi phí san nền và giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ. Tuy nhiên theo Công văn số 7912/UBND-QLĐĐ3 ngày 26/10/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã giao cho Ủy ban nhân dân huyện Hoành Bồ xem xét lại nhu cầu quỹ đất tái định cư để xử lý đối với phần diện tích đất của dự án này (thu hồi lại hoặc tìm nhà đầu tư khác và đền bù chi phí đã đầu tư) và giao Sở kế hoạch đầu tư kiểm tra đề xuất chấm dứt hoạt động đầu tư đối với Dự án Khu dân cư, tái định cư GPMB mỏ sét Xích Thổ tại xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ do Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long làm chủ đầu tư theo đúng trình tự và quy định hiện hành. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Ủy ban nhân dân huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Đến nay, Công ty vẫn chưa nhận được văn bản cuối cùng về việc giải quyết chi phí đã đầu tư của UBND huyện Hoành Bồ.

⁽ⁱⁱ⁾ Dự án Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy gạch Tiêu Giao:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Nhằm nâng cao tỷ trọng vận chuyển đường thủy, chi phí vận chuyển được tiết kiệm hơn so với chạy đường bộ như hiện tại;
- Tổng mức đầu tư là 34.579.383.000 VND;
- Dự án được triển khai được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2020;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2020: Dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí đo đạc, biên tập bản đồ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Long Đại Thắng	13.691.585.248	13.691.585.248	18.514.037.905	18.514.037.905
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng Hạ Long HD	5.877.387.300	5.877.387.300	2.915.232.016	2.915.232.016
- Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	4.926.763.453	4.926.763.453	10.050.820.688	10.050.820.688
- Công ty TNHH TM DV Đông Bắc Group	-	-	12.126.422.000	12.126.422.000
- Công ty TNHH TM Đầu tư phát triển Phương Anh	9.290.074.640	9.290.074.640	-	-
- Các nhà cung cấp khác	40.225.134.639	40.225.134.639	61.240.578.112	64.155.810.128
	74.010.945.280	74.010.945.280	104.847.090.721	107.762.322.737
b) Các bên liên quan	783.529.106	783.529.106	981.902.202	981.902.202

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

16. NGƯỜI MUA TRÁ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Mao Kim Sean Depot	2.693.583.889			
Các khách hàng khác	32.429.435.727			
	35.123.019.616		32.716.706.580	

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	472.914.556	5.570.553.564	29.514.897.907	13.147.225.894	-	21.465.311.021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.249.845.533	11.878.250.636	15.249.845.533	-	11.878.250.636
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.529.996.010	986.563.835	3.414.704.853	103.547.768	205.402.760
Thuế tài nguyên	-	29.618.343	1.161.557.641	607.283.508	-	583.892.476
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.255.982.103	-	1.608.266.644	62.853.400	1.255.982.103	1.545.413.244
Các loại thuế khác	32.450.947	-	4.049.357.692	4.079.033.696	62.126.951	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	54.152.293	147.520.530	134.866.962	-	66.805.861
	1.761.347.606	23.434.165.743	49.346.414.885	36.695.813.846	1.421.656.822	35.745.075.998

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.845.042.167	4.546.436.822
Chi phí hội nghị khách hàng	-	6.520.000.000
Chi phí chiết khấu cho khách hàng	22.977.475.519	365.996.332
Trích trước chi phí in lịch	-	1.461.000.000
Chi phí phải trả khác	1.898.649.270	439.772.727
	32.721.166.956	13.333.205.881

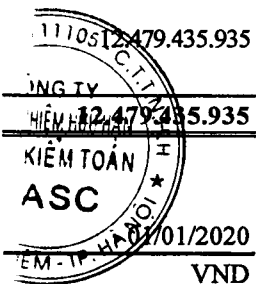
19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	639.800.000	639.800.000
	639.800.000	639.800.000
b) Dài hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	12.159.535.935	12.479.435.935
	12.159.535.935	12.479.435.935

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.357.367.203	-
Bảo hiểm xã hội	12.180.474	290.386.263
Bảo hiểm y tế	310.154.568	322.437.024
Nhận ký quỹ, ký cược	692.868.000	683.968.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.704.268.806	5.124.905.365
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	68.512.124.966	1.011.344.866
- Phải trả CBCNV khi hoàn tạm ứng	2.934.303.733	2.186.314.517
- Tiền chi thưởng cho Ban điều hành và người lao động	5.200.000.000	-
- Kinh phí đào tạo	661.178.496	661.178.496
- Phải trả các đối tượng khác	1.396.661.611	1.266.067.486
	81.076.839.051	6.421.696.652
Phải trả khác là các bên liên quan	34.071.975.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)



21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	74.649.224.459	74.649.224.459	136.339.393.829	152.215.000.000	58.773.618.288	58.773.618.288
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	31.580.154.083	31.580.154.083	12.324.324.604	27.409.765.540	16.494.713.147	16.494.713.147
	106.229.378.542	106.229.378.542	148.663.718.433	179.624.765.540	75.268.331.435	75.268.331.435
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	164.217.611.041	164.217.611.041	-	23.756.070.893	140.461.540.148	140.461.540.148
Nợ thuế tài chính dài hạn	11.244.945.946	11.244.945.946	1.497.580.000	3.685.794.647	9.056.731.299	9.056.731.299
	175.462.556.987	175.462.556.987	1.497.580.000	27.441.865.540	149.518.271.447	149.518.271.447
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.580.154.083)	(31.580.154.083)	(12.324.324.604)	(27.409.765.540)	(16.494.713.147)	(16.494.713.147)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	143.882.402.904	143.882.402.904			133.023.558.300	133.023.558.300

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	58.505.758.288	74.381.364.459
Các đối tượng khác	Theo thỏa thuận	Tin chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	267.860.000	267.860.000
				58.773.618.288	74.649.224.459

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2020	01/01/2020
					VND	VND
Vay dài hạn					140.461.540.148	164.217.611.041
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy					1.098.587.900	2.528.587.900
- Hợp đồng tín dụng số 77/2016-HDTDDA/NHCT307-VHL	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	Đầu tư 02 xe nâng và trạm biến áp 2500 KVA cho nhà máy gạch Cotto	525.000.000	675.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 65/2015-HDTDDA/NHCT306-VHL ngày 22/06/2015	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	Đầu tư trạm khí hóa than số 4 Nhà máy gạch Cotto	573.587.900	1.853.587.900
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh					9.165.816.680	10.408.802.392
- Hợp đồng tín dụng số 89/2017/HDTCTL-PN/SHB.110301	Theo từng khế ước nhận nợ	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	Đầu tư Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngói GD 2 tại Nhà máy gạch Hoàn Hò	1.209.150.000	1.477.850.000
- Hợp đồng tín dụng số 179A/2016/HDTDTH-PN/SHB.110301	Theo từng khế ước nhận nợ	2021	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mở rộng ù phôi liệu tại NM gạch Tiêu Giao"	Đầu tư mở rộng ù phôi liệu tại nhà máy gạch Tiêu Giao	7.956.666.680	8.930.952.392

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2020	01/01/2020
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh							
-	Hợp đồng tín dụng theo Dự án VND	Theo chế độ lãi suất	2025	Thế chấp bằng tài sản có định ⁽¹⁾	Đầu tư Dự án chuyển đổi nhiên liệu sản xuất 100% ngói GĐ 1 tại Nhà máy gạch Tiêu Giao	48.317.928.947	69.368.914.128
-	Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VHL-VCBHL ngày 15/01/2018	Theo chế độ lãi suất	2021	Toàn bộ Nhà xưởng và Máy móc thiết bị của Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn 1) được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Đầu tư Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn 1)	-	6.320.513.004
-	Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2016/ĐTDA2/VTC-VCBHL ngày 29/02/2016	Theo chế độ lãi suất	2023	Thế chấp bằng tài sản có định ⁽¹⁾	Đầu tư Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn 2)	32.000.000.000	42.800.000.000
-	Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VTC-VCBHL ngày 10/01/2018	Theo chế độ lãi suất	2025	Toàn bộ tài sản của Dự án sản xuất ngói 18 viên/m ² trên dây chuyền 2 được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Đầu tư Dự án sản xuất ngói 18 viên/m ² trên dây chuyền 2	16.317.928.947	19.317.928.947
Vũ Mạnh Thắng	VND	Theo thỏa thuận	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	13.449.000.000	13.449.000.000
Nguyễn Thị Lê	VND	Theo thỏa thuận	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	11.597.000.000	11.597.000.000
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	56.833.206.621	56.865.306.621

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	
					30/06/2020	01/01/2020
					VND	VND
Nợ phải trả thuế tài chính dài hạn						
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo chế độ lãi suất	Theo hợp đồng	Tiền ký quỹ đảm bảo là 531.467.434 VND	Thuế tài chính máy móc phục vụ sản xuất	9.056.731.299
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo chế độ lãi suất	Theo hợp đồng	Tiền ký quỹ bảo đảm là 153.500.000 VND	Thuế tài chính máy móc, phương tiện vận tải phục vụ sản xuất, kinh doanh	6.345.913.795
						2.710.817.504
						149.518.271.447
						175.462.556.987
Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản nợ phải trả thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
						(11.459.559.324)
						(5.035.153.823)
						133.023.558.300
						143.882.402.904

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuê	Lãi suất	
				%	VND
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy ép nguội B1705217P2 ngày 06/06/2017	Máy ép nguội	4.941.992.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy phay, máy tiện B1712109P2 ngày 28/12/2018	Máy phay, máy tiện	1.824.400.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	197.066.650
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy ép nguội 13PV B1803073P2 ngày 14/03/2018	Máy ép nguội 13PV	7.517.878.949	36 tháng	Lãi suất thả nổi	1.879.469.732
- Hợp đồng thuê tài chính số B1808123P2, Máy biến áp ngày 14/03/2018	Máy biến áp CS25000KVA	523.875.000	24 tháng	Lãi suất thả nổi	21.828.125
- Hợp đồng thuê tài chính số B1907131P2, Máy biến áp ngày 29/07/2019	Máy biến áp 18000KVA	616.522.500	24 tháng	Lãi suất thả nổi	359.638.120
- Hợp đồng thuê tài chính số B1907156P2, Máy tách đá ngày 29/07/2019	Máy tách đá	3.697.650.000	24 tháng	Lãi suất thả nổi	2.567.812.500
- Hợp đồng thuê tài chính số 02 xe ô tô Toyota 92.19.03/CTTC ngày 05/04/2019	02 xe ô tô Toyota FORTUNER 2.7 AT	2.090.766.382	60 tháng	Theo chế độ lãi suất	1.637.767.004
- Hợp đồng thuê tài chính số B191234111, Xe ô tô Fortuner ngày 31/12/2019	Xe ô tô Fortuner	1.053.080.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	875.598.668
- Hợp đồng thuê tài chính số Xe Ford Transit High 15.17.02/CTTC-HĐMB ngày 08/02/2017	Xe Ford Transit High Luxury	622.250.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	-
- Hợp đồng thuê tài chính số B2006249I3 ngày 25/06/2020	Xe nâng Komatsu	444.500.000	36 tháng	Theo chế độ lãi suất	444.500.000
- Hợp đồng thuê tài chính số Xe Ford Explorer 15.19.11/CTTC ngày 04/10/2019	Xe Ford Explorer titanium	1.379.636.364	36 tháng	Theo chế độ lãi suất	1.073.050.500

26.250.626.195

9.056.731.299

11.244.945.946

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường ⁽ⁱ⁾	8.626.494.094	13.453.095.874
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ⁽ⁱⁱ⁾	12.980.720.643	-
	<u>21.607.214.737</u>	<u>13.453.095.874</u>

⁽ⁱ⁾ Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong kỳ và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

⁽ⁱⁱ⁾ Chi phí dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở phù hợp với Kế hoạch và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	14.067.781.240	14.067.781.240
	<u>14.067.781.240</u>	<u>14.067.781.240</u>

Bao gồm số tiền 13 tỷ VND được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, số còn lại được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 nhưng chưa sử dụng hết.

101
CỔ
ĐÔNG
HÀNG
A
101

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	49.171.810.665	162.205.083.924	11.811.512.409	-	145.000.000	656.636.908.112					
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	59.167.670.913					59.167.670.913
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(75.000.000.000)					(75.000.000.000)
Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(14.500.000)					(14.500.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	44.595.806.296	-	-	-	(44.595.806.296)					-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(18.714.615.189)					(18.714.615.189)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	-	-	(946.000.000)					(946.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	250.000.000.000	49.171.810.665	206.800.890.220	11.811.512.409			103.200.250.542			145.000.000		621.129.463.836
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	49.171.810.665	206.800.890.220	11.811.512.409	-	145.000.000	679.093.608.491					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	43.390.971.886					43.390.971.886
Trả cổ tức bằng tiền tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	(67.500.000.000)					(67.500.000.000)
Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(14.500.000)					(14.500.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.800.000.000	-	-	-	(37.800.000.000)					-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(14.882.327.189)					(14.882.327.189)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(572.007.830)					(572.007.830)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	-	-	(958.000.000)					(958.000.000)
Chi thường Ban điều hành và người lao động	-	-	-	-	-	-	(5.200.000.000)					(5.200.000.000)
Số dư cuối kỳ này	250.000.000.000	49.171.810.665	244.600.890.220	11.811.512.409			77.628.532.064			145.000.000		633.357.745.358

Theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại Công ty mẹ và Công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

<u>Phân phối lợi nhuận</u>	<u>Công ty mẹ</u>	<u>Các công ty con</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2019	126.082.327.189	19.066.927.675	145.149.254.864
Trích Quỹ đầu tư phát triển	37.800.000.000	-	37.800.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.882.327.189	572.007.830	15.454.335.019
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	700.000.000	294.000.000	994.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền	67.500.000.000	18.000.000.000	85.500.000.000
Chi thưởng hoàn thành kế hoạch	5.200.000.000	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	-	200.919.845	5.400.919.845

⁽¹⁾ Số tiền thực tế chi trả thấp hơn số được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông do trong năm 2019 có một thành viên Ban kiểm soát đã từ nhiệm. Số này Công ty dự kiến sẽ trình Đại hội đồng cổ đông để bù trừ vào thù lao phải trả năm sau.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2020</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2020</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	-	0,00%	2.578.120.000	1,03%
- Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income Portfolio	-	0,00%	38.547.370.000	15,42%
- Các cổ đông khác	123.807.500.000	49,52%	82.682.010.000	33,07%
Cộng	250.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>6 tháng đầu năm 2020</u>	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	250.000.000.000	250.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.011.344.866	1.035.388.050
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	67.514.500.000	75.014.500.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	67.514.500.000	75.014.500.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	13.719.900	25.701.284
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	13.719.900	25.701.284
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ</i>	68.512.124.966	76.024.186.766

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	244.600.890.220	206.800.890.220
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	256.412.402.629	218.612.402.629

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho cán bộ công nhân viên thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	639.800.000	639.800.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.559.200.000	2.559.200.000
- Trên 5 năm	9.600.335.935	9.920.235.935

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, nhà kho và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	564.000.000	2.125.490.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	528.000.000	1.369.500.000

c) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoành Bồ là 402.389,1 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long là 349.601,3 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long là 169.332,4 m²;

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m²;
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Kim Sơn, phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều sử dụng với mục đích Xây dựng Nhà máy sản xuất gạch clinker và ngói cao cấp. Thời hạn thuê đất là 50 năm, kể từ ngày 18/01/2005 đến ngày 18/01/2055. Tổng diện tích đất thuê tại Khu công nghiệp Kim Sơn là 81.619 m²;
- Hợp đồng thuê đất tại phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều sử dụng với mục thực hiện dự án Nhóm nhà ở tập thể của Công ty CP Gạch Clinker Viglacera. Thời hạn thuê đất là 50 năm, kể từ ngày 02/11/2017 đến ngày 02/11/2067. Tổng diện tích đất thuê là 21.619,8 m².

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	64.966,23	74.006,53

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
KELLER HCWGMBH	6.281.557.600	6.281.557.600

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	952.094.242.196	946.394.497.919
- Doanh thu nội địa	882.251.624.310	884.499.958.491
- Doanh thu xuất khẩu	69.842.617.886	61.894.539.428
Doanh thu khác	849.707.902	7.229.841.748
	952.943.950.098	953.624.339.667
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	7.258.859.331	13.893.983.810

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm gạch, ngói đất sét nung đã bán	783.682.024.968	790.371.773.400
- Giá vốn hàng nội địa	721.075.396.073	742.339.720.134
- Giá vốn hàng xuất khẩu	62.606.628.895	48.032.053.266
Giá vốn khác	849.707.902	7.229.841.748
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(532.285.118)	(2.157.646.983)
	783.999.447.752	795.443.968.165

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.134.034.047	584.779.649
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.200.000.000	2.660.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	123.294.653	30.670.077
	3.457.328.700	3.275.449.726

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.717.114.316	12.286.818.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	39.528.902	13.116.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.414.892	-
	10.759.058.110	12.299.935.252

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.627.770.000	2.316.659.000
Chi phí nhân công	6.425.703.224	5.334.554.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.655.452	-
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	1.861.151.000	2.762.633.000
Chi phí khác bằng tiền	69.325.147.825	38.652.262.250
	80.435.427.501	49.066.108.750

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.853.899.288	11.635.098.012
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	259.179.950	82.769.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	515.442.549	296.513.405
Thuế, phí và lệ phí	195.152.212	162.247.796
Hoàn nhập dự phòng	(50.000.000)	(12.500.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.860.401	445.599.238
Chi phí khác bằng tiền	12.413.403.245	12.097.033.558
	27.396.937.645	24.706.761.859

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng quyền công nghệ	364.980.368	124.057.377
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà ⁽ⁱ⁾	419.227.317	546.181.717
Thu nhập từ giao khoán Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	62.499.000	198.000.000
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.052.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	249.932.798	572.126.549
	2.148.639.483	1.440.365.643

⁽ⁱ⁾ Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (xem tại thuyết minh số 19).

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	210.438.182	-
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, truy thu thuế	2.726.595.785	750.897.472
Chi phí khác	81.433.902	533.758.887
	3.018.467.869	1.284.656.359

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Công ty CP Viglacera Hạ Long	8.596.837.145	12.112.358.341
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	2.491.504.009	2.323.022.302
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	789.909.482	580.239.813
	11.878.250.636	15.015.620.456

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	43.390.971.886	59.167.670.913
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.390.971.886	59.167.670.913
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
	1.736	2.367

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	292.188.066.750	301.188.902.232
Chi phí nhân công	158.048.142.402	158.389.418.431
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.420.619.141	5.150.206.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.211.219.425	45.215.591.280
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	12.085.666.667	26.056.000.000
Thuế, phí và lệ phí	195.152.212	162.247.796
Hoàn nhập dự phòng	(50.000.000)	(12.500.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.730.256.617	58.134.670.591
Chi phí khác bằng tiền	95.836.122.396	66.048.631.576
	657.665.245.610	660.333.168.588

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	144.450.053.560	-	80.410.864.103	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.759.518.727	(9.024.165.727)	60.764.487.563	(9.074.165.727)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	215.209.572.287	(9.024.165.727)	151.175.351.666	(9.074.165.727)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	208.291.889.735	250.111.781.446
Phải trả người bán, phải trả khác	155.087.784.331	111.268.787.373
Chi phí phải trả	32.721.166.956	13.333.205.881
	396.100.841.022	374.713.774.700

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền	144.450.053.560	-	-	144.450.053.560
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.523.570.037	6.211.782.963	-	51.735.353.000
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	199.973.623.597	6.211.782.963	-	206.185.406.560
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền	80.410.864.103	-	-	80.410.864.103
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.495.936.767	6.194.385.069	-	51.690.321.836
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	135.906.800.870	6.194.385.069	-	142.101.185.939

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	75.268.331.435	133.023.558.300	-	208.291.889.735
Phải trả người bán, phải trả khác	155.087.784.331	-	-	155.087.784.331
Chi phí phải trả	32.721.166.956	-	-	32.721.166.956
	263.077.282.722	133.023.558.300	-	396.100.841.022
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	106.229.378.542	143.882.402.904	-	250.111.781.446
Phải trả người bán, phải trả khác	111.268.787.373	-	-	111.268.787.373
Chi phí phải trả	13.333.205.881	-	-	13.333.205.881
	230.831.371.796	143.882.402.904	-	374.713.774.700

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1.497.580.000	2.090.766.382

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong kỳ phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	
	VND	VND	
Bán sản phẩm gạch ngói	5.210.149.113	6.438.136.904	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.727.766.711	5.307.155.636
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.482.382.402	418.441.140
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	712.540.128
Bán nguyên vật liệu, phí sử dụng bản quyền	2.048.710.218	7.455.846.906	
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	1.683.729.850	7.331.789.529
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	364.980.368	124.057.377
Mua hàng hóa dịch vụ	224.002.097.238	194.238.772.918	
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	174.217.369.968	137.620.933.648
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	44.293.206.720	51.492.510.030
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	2.008.351.000	2.128.458.000
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.178.950.500	2.574.757.370
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	90.000.000
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.304.219.050	332.113.870
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.200.000.000	2.660.000.000	
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	460.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	2.200.000.000	2.200.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020	
	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn khách hàng	5.392.885.869	6.279.009.537	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	242.686.770	1.167.959.939
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	184.436.322	75.872.661
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	1.795.240.071	1.493.761.666
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	3.170.522.706	3.541.415.271
Phải thu ngắn hạn khác	6.035.652.640	6.085.652.640	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	59.812.304	59.812.304
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	3.269.055.336	3.319.055.336
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền lãi phải thu		2.518.103.336	2.568.103.336
Công ty CP Bá Hiến	Cùng Công ty mẹ	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Công ty mẹ	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Cùng Công ty mẹ	200.691.000	200.691.000
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Công ty mẹ	1.004.169.000	1.004.169.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		14.862.592.324	7.574.226.680
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	1.617.450.367	439.977.759
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	10.245.141.957	4.134.248.921
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Công ty mẹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		783.529.106	981.902.202
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	256.897.850	918.904.666
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	526.631.256	62.997.536
Phải trả khác ngắn hạn		34.071.975.000	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	34.071.975.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	417.600.000	657.076.100
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.415.680.000	1.702.802.700

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo kết quả thanh tra thuế tại Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	16.332.789	4.099.709.429
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23.434.165.743	17.587.608.730
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	34.664.872.152	44.032.579.629
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	126.499.523.045	127.061.749.221

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo
			cáo kỳ trước
		VND	VND
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất			
- Chi phí khác	32	1.284.656.359	722.430.183
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	74.095.310.027	74.657.536.203
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	59.167.670.913	59.729.897.089



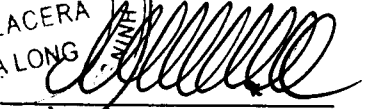
Đinh Thu Hằng

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2020



Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc

